

Số: 642 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải  
của nguồn nước sông, hồ nội tỉnh trên địa bàn thành phố Hải Phòng  
giai đoạn 2021-2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức  
chính quyền địa phương 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ  
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 20/01/2022 của Chính phủ  
quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài  
nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài  
nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức  
chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-TCMT ngày 15/02/2019 của Tổng cục  
môi trường về việc ban hành hướng dẫn kỹ thuật tính toán sức chịu tải nguồn  
nước sông;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: số 1295/QĐ-  
UBND ngày 25/5/2020 về việc phê duyệt Đề cương Đề án Đánh giá khả năng  
tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ trên địa bàn thành  
phố Hải Phòng; số 3834/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 về việc phê duyệt Dự toán  
kinh phí thực hiện Đề án; số 1137/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 về việc phê duyệt  
Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện lập Đề án;

Căn cứ Công văn số 8485/TCMT-QLCL ngày 22/12/2022 của Tổng Cục  
Môi Trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đối với kết quả  
Đề án “Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước  
sông, hồ trên địa bàn thành phố Hải Phòng”;



Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng nghiệm thu kết quả Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ trên địa bàn thành phố Hải Phòng được thành lập tại Quyết định số 3823/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 779/STNMT-TTr ngày 30/12/2022 và Công văn số 879/STNMT-KSTNN ngày 03/3/2023.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ nội tỉnh trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025, phục vụ công tác kiểm soát nguồn thải, xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ nội tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường (Chi tiết tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 kèm theo).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Là đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố quản lý tổng hợp danh mục các nguồn nước sông, hồ được đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải môi trường nước quy định tại Điều 1 Quyết định. Chủ trì tổng hợp, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định cập nhật, điều chỉnh Danh mục trong trường hợp cần thiết để đảm bảo các quy định của pháp luật hiện hành.

b) Thông báo tới Ủy ban nhân dân các huyện, quận và các Sở, ban, ngành liên quan các khu vực môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải, tiếp nhận nước thải theo từng thông số ô nhiễm quy định tại Điều 1 Quyết định để phối hợp quản lý danh mục.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố không phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường các dự án đầu tư mới, cấp đổi, cấp lại, điều chỉnh gia hạn các dự án có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải theo Điều 1 của Quyết định, trừ trường hợp chủ dự án đầu tư có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào môi trường tiếp nhận hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng để không làm phát sinh thêm nước thải hoặc trường hợp dự án đầu tư xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi, cải thiện môi trường khu vực bị ô nhiễm.

d) Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn thải vào nguồn nước mặt; xác định



mục tiêu, lộ trình giảm xả thải vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải; xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ nội tỉnh và các nguồn nước mặt khác trên địa bàn tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường đảm bảo quy định hiện hành.

e) Chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về số liệu, tính đầy đủ, hợp lý, hợp pháp của hồ sơ, kết quả thẩm định Đề án.

## 2. Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

a) Chủ trì quản lý danh mục các nguồn nước sông, hồ nội tỉnh được đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải môi trường nước trên địa bàn, theo ngành, lĩnh vực, đối tượng quản lý; Chủ động tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét quyết định cập nhật, điều chỉnh danh mục trong trường hợp cần thiết để đảm bảo các quy định của pháp luật hiện hành.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố hoặc chủ động quyết định không phê duyệt, cấp mới, cấp lại, cấp đổi, điều chỉnh gia hạn thời gian giấy phép môi trường các dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải theo Điều 1 của Quyết định trừ trường hợp chủ dự án đầu tư có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào môi trường tiếp nhận hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng để không làm phát sinh thêm nước thải hoặc trường hợp dự án đầu tư xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi, cải thiện môi trường khu vực bị ô nhiễm theo phân cấp thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý các nguồn thải trên địa bàn. Chủ động xác định mục tiêu, lộ trình giảm xả thải vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải trên địa bàn, lĩnh vực, ngành, đối tượng quản lý. Thực hiện các giải pháp phòng ngừa phòng ngừa, cải tạo, xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt trên địa bàn và theo ngành, lĩnh vực, đối tượng quản lý, đảm bảo thực hiện thành công chỉ tiêu về môi trường nước tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025.

d) Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ nội tỉnh và các nguồn nước mặt khác trên địa bàn thành phố có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường đảm bảo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ TNMT;
- CT, PCT TT Lê Anh Quân;
- Như Điều 3;
- CVP, PCVP P.A.T;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- CV: KS;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Anh Quân**



**Phụ lục 1. Danh mục khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước mặt (các sông) nội tỉnh  
trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 642 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

| TT | STT | Sông                                    | Phân đoạn | Chiều dài đoạn sông (km)  | Lưu lượng dòng chảy (m <sup>3</sup> /s) | Tọa độ điểm đầu |         | Tọa độ điểm cuối |         | Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (kg/ngày) |          |          |   |           |                             |               |             |
|----|-----|---|-----------|---|---|-----------------|---------|------------------|---------|--|----------|----------|---|-----------|-----------------------------|---------------|-------------|
|    |     |   |           |   |   | X               | Y       | X                | Y       | BOD <sub>5</sub>                                     | COD      | Amoni    | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | Phosphate | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | Tổng Coliform |             |
| 1  | 1   | Sông Cấm                                | Đoạn 1    | Từ vị trí điểm đầu thuộc xã Hợp Thành đến hợp lưu kênh Hòn Ngọc       | 14                                      | 271,29          | 2317179 | 587561           | 2309261 | 595498   | 72970,6  | 110839,2 | 3604,4  | 65850,3   | 1403,3                      | 178348,3      | 34276151,8  |
| 2  |     |   | Đoạn 2    | Từ vị trí hợp lưu kênh Hòn Ngọc đến kênh Ruột Lợn                     | 5                                       | 302,84          | 2309261 | 595498           | 2309563 | 599514   | 75346,7  | 109885,8 | 3884,1  | 73549,4   | 1535,7                      | 191295,3      | 36402424,5  |
| 3  |     |   | Đoạn 3    | Từ vị trí phân lưu kênh Ruột Lợn đến nhập lưu Đá Bạch (Bạch Đằng)     | 9                                       | 353,57          | 2309563 | 599514           | 2306408 | 605099   | 166175,1 | 196633,1 | 3392,6  | 130040,4  | 3883,3                      | 570365,9      | 61401268,1  |
| 4  | 2   | Sông Đa Độ                              | Đoạn 1    | Điểm đầu bắt nguồn từ sông Văn Úc xã Bát Trang đến hợp lưu sông Ba La | 14                                      | 18,28           | 2306960 | 576302           | 2299050 | 586091   | 1499,8   | 3288,6   | 54,5  | 2093,0    | 75,9                        | 7079,5        | 710344,1    |
| 5  |     |   | Đoạn 2    | Hợp lưu sông Ba La đến phân lưu sông Riêng                            | 25                                      | 20,04           | 2299050 | 586091           | 2296688 | 596235   | 2280,2   | 4096,6   | 8,9   | 2301,3    | 92,8                        | 10318,4       | 986749,1    |
| 6  |     |   | Đoạn 3    | Phân lưu sông Riêng đến hợp lưu sông Văn Úc                           | 11                                      | 93,49           | 2296688 | 596235           | 2289943 | 596937   | 2673,2   | 4803,9   | 10,7  | 2696,7    | 108,4                       | 12107,5       | 1156700,3   |
| 7  | 3   | Sông Ba La                              | Đoạn 1    | Điểm đầu nhập lưu sông Đa Độ, xã Tân Viên đến sông Văn Úc             | 5                                       | 12,98           | 2299050 | 586091           | 2297701 | 583475   | 4197,4   | 6114,8   | 288,1   | 3363,0    | 96,6                        | 12017,2       | 1715335,3   |
| 8  | 4   | Phân lưu số 17 (kênh trục 1)            | Đoạn 1    | Điểm đầu từ sông Thái Bình xã Quyết Tiến đến Biển                     | 22                                      | 18,09           | 2295904 | 580408           | 2285089 | 598515   | 168,0    | - 941,4  | 17,3  | 2194,1    | 50,6                        | - 2114,5      | - 1360292,2 |
| 9  | 5   | Phân lưu số 18 (Kênh Ba Đông, kênh Đợn) | Đoạn 1    | Điểm đầu từ sông Luộc xã Việt Tiến đến nhập lưu sông Thái Bình        | 17                                      | 32,19           | 2292633 | 574419           | 2288826 | 579486   | 2500,3   | 4001,6   | 141,3   | 3804,6    | 102,9                       | 5061,2        | 1334711,4   |



| TT     | STT | Sông                           | Phân đoạn   |  | Chiều dài đoạn sông (km) | Lưu lượng dòng chảy (m <sup>3</sup> /s) | Tọa độ điểm đầu |         | Tọa độ điểm cuối |        | Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (kg/ngày) |          |        |   |           |                             |               |
|--------|-----|--------------------------------|---|--|--------------------------|---|-----------------|---------|------------------|--------|--|----------|--------|---|-----------|-----------------------------|---------------|
|        |     |                                |   |  |                          |   | X               | Y       | X                | Y      | BOD <sub>5</sub>                                     | COD      | Amoni  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | Phosphate | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | Tổng Coliform |
| 10     | 6   | Sông Si (kênh Chu)             | Đoạn 1  | Phân lưu kênh Hòn Ngọc đến nhập lưu sông Giá           | 7                        | 44,99                                   | 2316437         | 593535  | 2317832          | 598303 | 5361,3   | 6060,4   | 325,8  | 5829,6  | 139,2     | 12707,3                     | 3265095,6     |
| 11     | 7   | Sông Riêng                     | Đoạn 1  | Điểm đầu từ sông Lạch Tray nhập lưu sông Đa Độ         | 9                        | 101,43                                  | 2299372         | 601681  | 2296688          | 596235 | 11561,2  | 20762,5  | 51,3   | 11646,2   | 471,9     | 52311,4                     | 4994939,5     |
| 12     | 8   | Sông Rế                        | Đoạn 1  | Điểm đầu tại xã Bắc Sơn đến hợp lưu sông Cấm           | 23                       | 19,98                                   | 2308553         | 586290  | 2307607          | 593710 | 114,7  | - 1025,5 | -366,4 | 2374,1  | 32,2      | 3248,8                      | 776283,0      |
| 13     | 9   | Phân lưu số 20 (Kênh Hòn Ngọc) | Đoạn 1  | Điểm đầu tại xã Hợp Thành đến hợp lưu sông Sau         | 3                        | 33,42                                   | 2316601         | 588404  | 2317832          | 598303 | 3409,6   | 2770,7   | 202,6  | 3567,2  | 100,0     | 6484,7                      | 3551872,2     |
| Đoạn 2 |     |                                | Hợp lưu sông Sau đến phân lưu kênh Hòn Ngọc       | 7  | 35,05                    | 2317832                                 | 598303          | 2316437 | 593535           | - 7,0  | - 3823,6   | 253,0    | 4541,8 | 153,1   | 6087,0    | 3452387,9                   |               |
| Đoạn 3 |     |                                | Phân lưu sông Si (kênh Chu) đến nhập lưu sông Cấm | 7  | 10,05                    | 2317421                                 | 589576          | 2309261 | 595498           | 1187,1 | 1343,2   | 52,0     | 1163,2 | 28,6  | 2816,6    | 728936,9                    |               |
| 16     | 10  | Sông Sau                       | Đoạn 1  | Điểm đầu xã An Sơn đến nhập lưu sông Si                | 13                       | 33,89                                   | 2321426         | 584570  | 2317420          | 589576 | 3485,8   | 2960,5   | 204,1  | 3625,6  | 98,6      | 6575,8                      | 3601112,0     |
| 17     | 11  | Sông Giá                       | Đoạn 1  | Điểm đầu đến nhập lưu sông Si                          | 12                       | 10,15                                   | 2324475         | 590770  | 2317832          | 598303 | 678,7  | 1363,2   | 43,5   | 1206,9  | 43,7      | 5494,3                      | 394246,0      |
| 18     |     |                                | Đoạn 2  | Nhập lưu sông Si đến nhập lưu sông Đá Bạch (Bạch Đằng) | 8                        | 14,83                                   | 2317832         | 598303  | 2316891          | 605942 | 1011,0   | 2627,6   | 37,4   | 1647,7  | 56,8      | 8833,6                      | 999156,1      |
| 19     | 12  | Sông Ruột Lợn                  | Đoạn 1  | Điểm đầu đến nhập lưu sông Cấm                         | 7                        | 49,29                                   | 2309842         | 604404  | 2309563          | 599514 | 11859,4  | 13790,3  | 1109,7 | 12773,8   | 343,5     | 44698,6                     | 5876627,2     |
| 20     | 13  | sông Mới                       | Đoạn 1  | Từ điểm đầu đến nhập lưu sông Văn Úc                   | 3                        | 108,77                                  | 2296696         | 580143  | 2296337          | 583068 | 28747,8  | 46227,6  | 1718,1 | 27319,2   | 406,2     | 84576,7                     | 15506345,5    |



**Phụ lục 2. Danh mục khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước mặt  
(các hồ) nội tỉnh trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 642 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 3. năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

| TT | Tên công trình | Vị trí   | Thông số công trình    |  | Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (kg/ngày) |           |           |   |           |                             |               |
|----|----------------|--|------------------------|--|--|-----------|-----------|---|-----------|-----------------------------|---------------|
|    |                |  | Diện tích lưu vực (ha) | Dung tích toàn bộ (Wtb) ( $10^6 m^3$ ) | BOD <sub>5</sub>                                     | COD       | Amoni     | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | Phosphate | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | Tổng Coliform |
| 1  | Hồ An Biên     | Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền                            | 22                     | 0,66                                   | 5174,4   | 10348,8   | - 1386    | 6052,2  | 115,5     | 31970,4                     | - 3234000     |
| 2  | Hồ Phương Lưu  | phường Đông Khê (quận Ngô Quyền) và Đông Hải 1 (quận Hải An) | 24                     | 0,72                                   | 3276   | 9172,8    | - 25,2    | 7141,68   | 186,48    | 39967,2                     | - 35280000    |
| 3  | Hồ Tiên Nga    | phường Gia Viên, quận Ngô Quyền                              | 3,2                    | 0,10                                   | 456,96   | 987,84    | - 147,84  | 963,648   | 10,08     | 4972,8                      | - 470400      |
| 4  | Hồ Dư Hàng     | phường Dư Hàng, Quận Lê Chân                                 | 9,54                   | 0,29                                   | - 4467,58  | - 4968,43 | - 3085,24 | 2856,848  | - 420,714 | 14083,9                     | - 14023800    |
| 5  | Hồ Sen         | phường Hồ Nam và Trại Cau, quận Lê Chân                      | 2                      | 0,06                                   | - 567  | - 1163,4  | - 478,8   | 579,6   | - 33,6    | 3049,2                      | - 168000      |

Ghi chú:

- Giá trị khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải <0 nghĩa là tải lượng của thông số ô nhiễm đã vượt quá sức chịu tải của nguồn nước.

- Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các nguồn nước hồ được tính toán dựa trên giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng của sông, hồ nội tỉnh được quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; kết quả phân tích thông số chất lượng nước hồ từ quá trình quan trắc thực tế.



*(Handwritten signature)*